

III. THÀNH PHỐ SẦM SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
I	PHƯỜNG TRƯỜNG SƠN	
1	Đường Hồ Xuân Hương	
1.1	Đoạn từ Núi Trường Lệ - Lê Lợi	36.000
1.2	Đoạn từ đường Lê Lợi - Tây Sơn	45.000
2	Đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến nam Tây Sơn)	
2.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	16.000
2.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	20.000
3	Đường Nguyễn Du	
3.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	16.000
3.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	18.000
4	Đường Tô Hiến Thành	
4.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	21.000
4.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	14.000
4.3	Từ đường Nguyễn Du - Đoàn Thị Điểm	10.500
4.4	Từ đường Đoàn Thị Điểm - Lê Lợi	7.200
5	Đường Lê Lợi	
5.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	28.000
5.2	Từ đường Nguyễn Du - Lý Tự Trọng	22.000
5.3	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	15.500
5.4	Từ đường Trần Hưng Đạo - Cầu Bình Hoà	11.800
6	Đường Đào Duy Từ	9.500
7	Đường Lê Hoàn	
7.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	27.000
7.2	Từ đường Thanh Niên - đường Nguyễn Du	19.000
7.3	Từ đường Nguyễn Du - Nhà ông Bình Phương	13.000
7.4	Từ Nhà Ô Bình - đường Nguyễn Trãi	6.650
8	Đường Tây Sơn phía Nam	
8.1	Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	36.000
8.2	Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn	21.600
8.3	Từ Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn - Lý Tự Trọng	
8.3.1	Từ Tòa án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi	11.900
8.3.2	Từ phía Tây đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng	7.100
9	Đường đông Thanh Niên - Hồ Xuân Hương	
9.1	Đoạn từ Nam KS sông Mã - Nhà Bích Đài	18.000
9.2	Đoạn vào KS Thảo Hương - Nhà bà Niên	13.000
9.3	Đoạn bắc KS Biển nhớ - Thanh Niên	12.000
9.4	Đoạn bắc nhà Nông Dung - Nhà ông Sang Ân	12.000
9.5	Đoạn vào KS Trung Lan - nhà nghỉ bà Gái	15.000
10	Đường Đoàn Thị Điểm	
10.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Tô Hiến Thành	6.500
10.2	Đoạn từ Tô Hiến Thành - Lê Lợi	8.500
11	Đường Nguyễn Trãi	8.500
12	Đường Lý Tự Trọng	
12.1	Đoạn từ Tây Sơn - Lê Lợi	15.000
12.2	Đoạn từ Lê Lợi - P.đông Chợ (bà Tuyết)	12.500
12.3	Đoạn còn lại: Từ Nhà ông Thuỷ - nhà Thắng Bùi	6.000
13	Đường Trần Hưng Đạo	
13.1	Từ Lê Lợi đến đường Bà Triệu	9.200
13.2	Từ Lê Lợi đến hết MBQH khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo (Phía Tây đường Lê Lợi đến đường Đông Tây MB HUD4)	9.500
13.3	Từ giáp khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo đến Cổng Sông Đơ	8.860
14	Đường Phan Chu Trinh	5.000
15	Đường Nguyễn Tuấn	4.500
16	Đường Phạm Ngũ Lão (P. Nam nhà Thoa the)	4.500
17	Đường Xuân Diệu	5.000
18	Đường Phan Đình Giót	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
19	Đường Lương Thế Vinh	8.300
20	Đường Phạm Bành (từ Lê Lợi đến nhà ông Nguyễn Hữu Thuận)	
20.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn	7.500
20.2	Đoạn từ giáp khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn đến hết đường Phạm Bành	5.000
21	Đường Bế Văn Đàn (Tây Sơn - Lê Hoàn)	4.500
22	Nguyễn Thiện Thuật (từ Tô Hiến Thành đến Trần Hưng Đạo)	4.500
23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
23.1	Lê Lợi (đồng hội ng. Mù) - nhà bà Loan	8.500
23.2	Nhà ông Khánh - hết dân cư nam chợ	7.582
24	Đường Phạm Hồng Thái	
24.1	Từ Lê Lợi - Nhà ông Nghi	8.250
24.2	Nam nhà ông Nghi - hết dân cư (ông Tương)	7.582
25	Khu Nam Chợ: đường nội bộ đông- tây	
25.1	Lý Tự Trọng - Minh Khai (cổng chợ phía nam)	7.800
25.2	Các trục đường ngang nội bộ còn lại	7.582
26	Đường Trần Nguyên Hân (TDP Sơn Lợi)	6.500
27	Đường Tôn Thất Thuyết (TDP Sơn Lợi)	6.500
28	Đường Ngô Thì Nhậm (TDP Sơn Lợi)	6.500
29	Đường Cầm Bá Thước (TDP Sơn Lợi)	6.000
30	Đường Trần Xuân Soạn (TDP Sơn Thắng)	5.500
31	Đường Đặng Thai Mai (Bắc TDP Sơn Thắng)	5.500
32	Đ. Lương Ngọc Quyến (Nam TDP Sơn Thắng)	5.000
33	Đ. Lương Văn Can (Nam TDP Sơn Thắng)	5.500
34	Đường Phan Bội Châu (TDP Tài Lộc)	
34.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Phan Chu Trinh	5.500
34.2	Đoạn từ Phan Chu Trinh - Lê Lợi	6.500
35	Đường Trương Hán Siêu	7.000
36	Đường Cao Bá Quát (TDP Vinh Sơn)	5.250
37	Các ngõ còn lại phía Tây đường Thanh Niên	
37.1	Đường nội bộ khu Tập thể công An (phố núi)	5.500
37.2	Từ Tô Hiến Thành - Phan Chu Trinh	5.000
37.3	Từ Đoàn Thị Điểm - Nhà bà Lộc mót	4.500
38	Đường nội bộ khu Sơn Lợi 1	5.000
39	Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư mới Sơn Thắng: MB 281	5.500
40	Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư Sơn Lợi II: MB 187	5.500
41	Các đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Trung Mới	5.500
42	Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư của dự án Sông Đơ	
42.1	Đường Đông Tây (có mặt cắt 20.5m)	7.350
42.2	Đường Nam Bắc (có mặt cắt 20.5m)	7.350
42.3	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	6.140
43	Đường nội bộ khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn (đoạn từ Phạm Bành đến Đoàn Thị Điểm)	8.000
44	Đường quy hoạch (từ Lê Lợi đến Bà Triệu)	11.000
45	Đường nội bộ Khu trung tâm TM Bãi đỗ xe tập trung TP. Sầm Sơn	7.500
46	Đường trên núi Trường Lệ (qua Hòn Trống Mái) đoạn từ Chân núi Trường Lệ (giáp đường Nguyễn Du) đến Ngã ba đường Trương Hán Siêu	4.500
47	Đường Nội bộ MBQH khu dân cư đô thị và trung tâm thương mại Sầm Sơn	8.500
48	MBQH khu tái định cư Đồng Nấp - Đồng Eo	
48.1	Đường nội bộ lòng đường 9m và 10,5m	6.500
48.2	Đường nội bộ còn lại	6.000
49	Các ngõ, ngách còn lại chưa xác định	3.850
II	PHƯỜNG BẮC SƠN	
1	Đường Hồ Xuân Hương: (Từ Tây Sơn đến đường Lê Thánh Tông)	45.000
2	Đường Thanh Niên	
2.1	Từ Tây Sơn - Tổng Duy Tân	20.000
2.2	Từ Tổng Duy Tân - Lê Thánh Tông	14.000
3	Đường Nguyễn Du	18.000
4	Đường Ngô Quyền	12.000
5	Đường Nguyễn Trãi (từ Tây Sơn đến Lê Thánh Tông)	8.200
6	Đường Tây Sơn	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
6.1	Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	24.000
6.2	Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn	20.000
6.3	Từ Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn - Lý Tự Trọng	
6.3.1	Từ Tòa án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi	11.900
6.3.2	Từ phía đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng	7.100
7	Đường Lê Lai	
7.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	22.000
7.3	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	16.000
8	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Hồ Xuân Hương đến Thanh Niên)	21.000
9	Đường Bà Triệu	
9.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	31.500
9.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	25.000
9.3	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Trãi	20.000
9.4	Từ đường Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng	16.000
9.5	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	15.200
10	Đường Tống Duy Tân	
10.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	24.000
10.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	17.000
10.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	11.500
10.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	8.050
11	Đường Lê Văn Hưu	
11.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh niên	24.000
11.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	15.000
11.3	Từ đường Nguyễn Du - Lê Hữu Lập	8.500
12	Đường Lê Thánh Tông	
12.1	Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	24.000
12.2	Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du	15.000
12.3	Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	11.500
12.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	8.615
12.5	Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	8.000
13	Đường Võ Thị Sáu (Lê Lai - Tống Duy Tân)	13.500
14	Đường Lê Văn Tám (Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông)	15.000
15	Đường Trần Quý Cáp (Thanh Niên - Nguyễn Du)	11.000
16	Mạc Thị Bưởi	
16.1	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	7.500
16.2	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	6.500
16.3	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (HTX NN)	5.500
17	Đường Lê Hữu Lập	
17.1	Từ Mạc Thị Bưởi - hết DC đường sắt	5.500
17.2	Từ Mạc Thị Bưởi - đ. Bà Triệu	6.500
17.3	Từ Bà Triệu - Tống Duy Tân	6.500
17.4	Từ Tống Duy Tân - đ. Lê Văn Hưu	6.000
17.5	Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ninh Nhì)	5.000
18	Đường Lý Tự Trọng	
18.1	Từ đường Tây Sơn đến đường Bà Triệu	15.000
18.2	Từ đường Bà Triệu đến đường Lê Thánh Tông	11.500
19	Tổ dân phố Hợp Thành:	
19.1	Đường Ngô Văn Sở: (Nguyễn Du - Ngô Quyền)	5.000
19.2	Đường Trần Cao Vân: (Ngô Văn Sở - Lê . T. Tông)	4.500
20	Tổ dân phố Long Sơn	
20.1	Đường Trương Định	5.000
20.2	Đoạn từ Bà Hạng - nhà ông Phòng	4.500
21	Tổ dân phố Lập công và Bình Sơn	
21.1	Đường Cù Chính Lan (Ngô Quyền - Phan Đình Phùng)	5.000
21.2	Đường Phan Đình Phùng	4.500
22	Tổ dân phố phố Hoà Sơn	
22.1	Đường Nguyễn Bá Ngọc: (Thanh Niên - Nguyễn Du)	12.500
22.2	Đường Nguyễn Công Trứ : (Nguyễn Du - Ngô Quyền) :	10.500
22.3	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
22.4	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (chùa)	5.500
22.5	Đ. nội bộ trong khu dân cư đoàn 296	10.500
23	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Từ Đình Công Tráng - Đường Bà Triệu)	5.000
24	Đường Đình Công Tráng (phía nam Trạm xá)	5.000
25	Tổ dân phố Lập Công	
25.1	Phố Cao Thắng	6.200
25.2	Phố Hoàng Diệu	5.800
25.3	Phố Hà Văn Mao	5.800
26	Tổ dân phố Khánh Sơn :	
26.1	Các đường nhánh nội bộ khu Luyện Kim	7.000
26.2	Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ngõ số 48)	7.000
27	Tổ dân phố Hải Thành	
27.1	Các nhánh phía đông Đ. Thanh niên	8.500
27.2	Các ngõ ngách còn lại tổ dân phố Hải Thành	5.500
28	Đường nội bộ khu tập thể BXD :	11.000
29	Đường Trần Hưng Đạo (nay là đường QL 47 mới)	11.500
30	Đường nội bộ khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn	6.125
31	Các ngõ, ngách còn lại trong các tổ dân phố:	3.850
III	PHƯỜNG TRUNG SƠN	
1	Đường Hồ Xuân Hương	45.100
2	Đường Thanh Niên	
2.1	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	14.000
2.2	Đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ (Từ Nguyễn Hồng Lễ đến Hai Bà Trưng)	16.090
3	Đường Nguyễn Du	
3.1	Từ đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	11.000
3.2	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	11.213
4	Đường Ngô Quyền	
4.1	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	12.500
4.2	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	9.500
5	Đường Nguyễn Trãi	8.500
6	Đường Trần Hưng Đạo	9.500
7	Đường Lê Thánh Tông	
7.1	Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	24.000
7.2	Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du	16.800
7.3	Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	11.500
7.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	8.615
7.5	Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	8.000
8	Đường Nguyễn Thị Lợi	
8.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	18.801
8.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	13.200
8.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	7.000
9	Đường Nguyễn Hồng Lễ	
9.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	18.801
9.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	13.200
9.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	7.000
9.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	6.500
10	Đường Hai Bà Trưng	
10.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên cũ	18.801
10.2	Đoạn từ Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	17.138
10.3	Đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du	12.010
10.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	8.560
10.5	Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	7.672
11	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5.500
12	Đường Nguyễn Khuyến	
12.1	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Bình Khiêm	5.500
12.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm - Trần Hưng Đạo	5.219
13	Đường Bùi Thị Xuân	6.000
14	Đường Đặng Huy Trứ	5.500
15	Đường Trần Quang Diệu	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
16	Đường Trần Tế Xương	5.000
17	Phố Nam Hải:	
17.1	Các nhánh phía Đông Thanh Niên:	
17.1.1	Từ Nhà Nam Hằng - nhà Trường Lệ	7.000
17.1.2	Từ nhà Long Nga - nhà ông Lê	5.500
17.2	Các đường nhánh phía Tây đường Thanh Niên	
17.2.1	Từ nhà ông Vần - Nhà ông Bá Khanh	5.750
17.2.2	Đoạn từ Tây nhà ông Đá - Nhà ông Số	5.750
17.2.3	Đoạn từ Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thị Lợi	5.250
18	Tổ dân phố Bắc Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)	
18.1	Đoạn từ KS Thiên Sơn - Nhà ông Minh	10.500
18.2	Phía Tây ông Minh - Đường Thanh Niên	9.500
18.3	KS. Linh Mầu - Nhà ông Hải Lạc	9.500
18.4	Phía tây ông Lạc - Nhà ông Thêm	9.500
18.5	Nhà ông Minh Hàn - Nhà ông Lành Toạ	9.500
18.6	KS. Sơn Trang - Nhà bà Bê	9.500
18.7	Phía tây bà Bê- đường Thanh Niên	6.500
18.8	Đoạn Từ khách sạn Mai Trang (Hồ Xuân Hương) Đến nhà Long Giới (đường Thanh Niên)	9.500
19	Tổ dân phố Trung Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)	
19.1	Đoạn từ Nhà ông Số - Nhà ông Bằng Ngào	11.000
19.2	Từ nhà ô Thẩm - Nhà bà Hoan	10.000
19.3	Đoạn từ nhà Hoàn Hảo - Nhà bà Thảo	11.000
20	Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Thân Thiện: MBQH số 8500	5.560
21	Tổ dân phố Lương Thiện (Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hải - đến Mã Bò)	4.500
22	Tổ dân phố Dũng Liên	
22.1	Đoạn từ Nhà ông Đoàn Văn Thành đến nhà Tình Nha	4.500
22.2	Đoạn Từ nhà ông Hoàng Thăng Minh (đường Nguyễn Du) đến nhà ông Nguyễn Hữu Tình	4.500
23	Tổ dân phố Khanh Tiến	
23.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Quý (đường Ngô Quyền) đến nhà ông Đặng Bá Giáo (đường Đặng Huy Trứ)	4.500
23.2	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Tình (đường Nguyễn Trãi) đến nhà ông Cao Sỹ Thắng (đường Trần Hưng Đạo)	4.500
23.3	Từ nhà ông Lê Tiến Dũng (đường Nguyễn Trãi) đến nhà bà Vũ Thị Đảo	4.500
24	Tổ dân phố Quang Giáp	
24.1	Từ nhà ông Lê Văn Quyền đến nhà ông Lê Ngọc Hiến	5.000
24.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tốt đến nhà bà Nguyễn Thị Dân	4.500
25	Tổ dân phố Vĩnh Thành	
25.1	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Lê Văn Mạnh	4.500
25.2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	4.500
26	Tổ dân phố Xuân Phú	
26.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Thế Tâm	5.000
26.2	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Tục (đường Hai Bà Trưng) đến nhà bà Vũ Thị Lan	4.500
26.3	Từ nhà ông Lữ Trọng Chiến đến nhà ông Nguyễn Hữu Khanh	4.200
27	Đường ngõ, ngách còn lại trong Tổ dân phố Bắc kỳ, Trung Kỳ	5.243
28	MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển	
28.1	Đường Thanh Niên cải dịch	16.935
28.2	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (Đoạn từ phía Đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	13.602
28.3	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn đường quy hoạch nối Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	13.436
28.4	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	13.166
28.5	Đường quy hoạch nội bộ (phía đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	13.255
28.6	Đường quy hoạch nội bộ (đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	12.377
28.7	Đường quy hoạch nội bộ (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	9.167
29	Đường Nam trục cảnh quan và đường Bắc Trục cảnh quan (Từ Tây đường Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)	7.379
30	MBQH khu tái định cư Khanh Tiến	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
30.1	Đường Lý Tự Trọng	7.654
30.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	5.629
31	Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ	6.185
32	Đường nội bộ trong MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2); Thân Thiện (Khu 3) (Trừ các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Khuyến)	5.760
33	MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành + MBQH khu tái định cư Xuân Phú	
33.1	Đường Phạm Ngũ Lão	5.147
33.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.609
34	MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã	
34.1	Đường Bắc trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)	7.379
34.2	Các tuyến đường quy hoạch nội bộ	6.129
35	Đường ngõ, ngách còn lại trong các Tổ dân phố	3.500
IV	PHƯỜNG QUẢNG TIẾN	
1	Đường Ngô Quyền	
1.1	Từ Nam Sông Mã đến đường Nguyễn Sỹ Dũng	9.500
1.2	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng đến đê Sông Mã	6.000
2	Đường Trần Quang Khải	
2.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng - Ngã tư Thọ Xuân - Toàn Thắng	4.500
2.2	Từ Ngã tư T.Xuân , T. Thắng - Cảng Hới	5.000
3	Đường Trần Hưng Đạo	9.500
4	Đường Trần Khánh Dư	4.410
5	Đường Hai Bà Trưng	
5.1	Từ giáp địa phận phường Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo	7.672
5.2	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nam Sông Mã	7.700
6	Đường Hoàng Hoa Thám	5.661
7	Đường Trần Bình Trọng	5.055
8	Đường Nguyễn Sỹ Dũng	6.240
9	Đường Bạch Đằng	7.500
10	Đường Tôn Thất Tùng (T. thắng - Hải vương)	5.000
11	Đường Trần Nhật Duật (H.H .Thám - Tân lập)	4.434
12	Đường Lý Thường Kiệt (Bảo An -Ninh Thành)	4.434
13	Đường Hải đội 2 (Cảng Hới - Ng. Sỹ Dũng)	4.434
14	Đường Trần Nhân Tông (đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến Cầu sông Đơ)	
14.1	Đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo	9.593
14.2	Đoạn từ phía Tây đường Trần Hưng Đạo đến cầu Sông Đơ	8.990
15	Phố Hoàng Ngân (Từ Trần Quang Khải đến ĐL Nam Sông Mã)	5.000
16	Phố Lê Thị Hoa	4.000
17	Phố Yết Kiêu	5.000
18	Đường QH MB 202	5.000
19	Đường nhựa Tân Đức (Tr.H.Đạo- đường ĐL Nam Sông Mã)	5.000
20	Phố Lê Chân	5.000
21	Đường nội bộ Mặt bằng 78	5.000
22	Đường nhựa Tổ dân phố Ninh Thành (T.H.Đ - Q.khai)	5.000
23	Đường nhựa trong Tổ dân phố Phúc Đức	
23.1	Từ đường Trần Hưng Đạo- Trường Tiểu học I	5.000
23.2	Từ đường Trần Hưng Đạo- Chùa Khai Nam	5.000
24	Từ nhà thờ Nguyễn Viết (Bình Tân) đến đường Tân Đức	4.500
25	Từ bà Quyên (ngã ba Toàn Thắng) đến ông Ngà (Hải Vương)	4.500
26	Đường MB tái định cư Bình Tân- Phúc Đức (Bình Tân)	5.000
27	Đường nội bộ MB 772	
27.1	Trục chính nối Đại lộ nam sông Mã	5.661
27.2	Các đường nội bộ trong MB	4.529
28	Đường Phạm Ngũ Lão	5.055
29	Đường QH tại MB Trung Tiến I	4.529
30	Các đường quy hoạch còn lại trong MB Bứa	5.000
31	Đường Bùi Thị Xuân	5.000
32	MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
32.1	Đường Bắc trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)	7.379
32.2	Các tuyến đường quy hoạch nội bộ	6.129
33	Đường, ngõ, ngách, còn lại trong các khu dân cư	3.551
V	PHƯỜNG QUẢNG CƯ	
1	Đường Hồ Xuân Hương :	
1.1	Đoạn từ đường Hai bà Trưng - Trần Nhân tông (Mới DT)	45.000
1.2	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến hết đường Hồ Xuân Hương (trong khu du lịch FLC)	30.000
2	Đường Thanh Niên cũ (Hai Bà Trưng- Trần Nhân Tông)	12.500
3	Đường Nguyễn Du cũ	
3.1	Đoạn thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh	9.130
3.2	Đoạn còn lại	7.500
4	Đường Nguyễn Du Cải dịch (đoạn từ Hai Bà Trưng - Đê Sông Mã)	8.099
5	Đường Ngô Quyền	9.500
6	Đường Hai bà Trưng	
6.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên cũ	18.801
6.2	Đoạn từ Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch	17.138
6.3	Đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du	12.010
6.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	8.560
6.5	Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	7.700
7	Đường Hoàng Hoa Thám	
7.1	Từ đường Ngô Quyền - đường Thành Thắng (Hòa Tôn)	6.800
7.2	Từ đường Thành Thắng (Hòa Tôn) - Thanh Niên cải dịch	5.661
8	Đ. Hoàng Hoa Thám (Cường Thành) - Đê Sông Mã (d. Nhựa)	5.500
9	Đường Nguyễn Sỹ Dũng	
9.1	Từ đường Ngô Quyền - Cuối chợ Quảng Cư (Quân Giới)	6.500
9.2	Cuối chợ Q. Cư - Nghĩa địa	5.500
10	Đường nhựa các Tổ dân phố	
10.1	Thôn Minh cát - Tiến lợi	4.500
10.2	Đường Thu - Hồng	
10.2.1	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ông Hàn)	5.525
10.2.2	Từ đường Nguyễn Du (ông Hàn) - giáp DC đường Thanh Niên cải dịch	5.500
10.2.3	Từ DC đường Thanh Niên cải dịch - đ. Thanh Niên cũ	5.500
11	Đường dân cư Tổ dân phố : M.Cát, Tr. Chính, C.Vinh, H. Thắng	
11.1	Đoạn từ Ngõ anh Cánh - Hai Bà Trưng	4.500
11.2	Các tuyến đường : khu DC Minh Cát, C. Vinh	4.089
11.3	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ ông Vĩ)	7.000
11.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngõ Nhà Khanh Loan (T.Hồng)	5.000
11.5	Ngõ Khanh Loan- Thanh Niên (TN cải dịch)	5.000
11.6	đường Thanh Niên cải dịch- T. Niên cũ (QH mới đang ĐTHT)	5.500
11.7	Từ nhà ông Thường - Đường Thu Hồng	3.700
12	Từ Ngõ ông Đức - đường Hai Bà Trưng (đ. Đất)	4.500
13	Đường dân cư Tổ dân phố Quang Vinh - Thành thắng	
13.1	Từ Đ. Thành Thắng - Ngõ ông Phạm Gia Lý	5.000
13.2	Ngõ nhà ông Lý - đ. Thanh Niên	5.000
13.3	Từ đường Thanh Niên-Ra biển(đường nhựa)	5.000
13.4	Từ đ. Hoàng Hoa thám - đồn Biên phòng	4.500
13.5	Từ đ. Thành thắng - Qua khu II Mầm non	5.000
14	Tổ dân phố Thành Thắng	
14.1	Từ Thành Thắng - Nhà ông Nhượng	4.500
14.2	Từ đường Thành thắng (Dương) - Chân đê S. Mã	4.500
14.3	Đường đất tổ dân phố Thành Thắng	3.700
15	Đường Trung Chính - Thanh Thái	
15.1	Từ đường H.H.Thám - Ngô Quyền (ngõ Ô Kiên - Ô Hồng)	4.500
15.2	Đ. Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ Hồng Thê - ô Đê)	4.500
16	Tổ dân phố Minh Cát	
16.1	Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng (Giới) - Hoàng Hoa Thám (Bà Hái)	4.500
16.2	Từ Đ. N. Sỹ Dũng (ông Y) - H.Hoa Thám (Ông Kiên).	4.500
16.3	Ngõ nhà Ông Cồn - Dốc Đê Tiến lợi	4.500
16.4	Từ Đ. Ng. Sỹ Dũng (Giới) - nhà ông Thừa	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
17	Tổ dân phố C.Vinh: Từ Đ. Thu Hồng - Ngõ ông Phẩm	5.534
18	Đ.nhánh nội bộ khu DC mới Hồng Thắng (Khu 1, 2, 3)	7.500
19	Đường Thanh Niên cải dịch	
19.1	Từ Hai Bà Trưng đến Trần Nhân Tông	16.935
19.2	Từ Trần Nhân Tông đến đê Sông Mã	8.099
20	Đường các Tổ dân phố tách từ đường đất còn lại	
20.1	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ Ông Khánh Thắng	8.000
20.2	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ ông Tiềm Thảo	4.000
20.3	Ngõ ông Nhân - Ngõ ông Tăng	4.000
20.4	Đường Bê tông các Tổ dân phố (chiều rộng đường từ 2,5 m trở lên)	4.000
21	Đường nội bộ trong MB tái định cư Cường Thịnh 1 và 2 và 3	5.500
22	Đường Trần Nhân Tông	
22.1	Từ Đ. Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du cải dịch	31.500
22.2	Từ Nguyễn Du cải dịch - giáp Quảng Tiến	15.750
23	Đường Nhánh (nối với Đường Bùi Thị Xuân)	
23.1	Hồ Xuân Hương (Vũ Sơn) - Thanh Niên cũ	12.000
23.2	Đường Thanh Niên Cũ - Nguyễn Du	8.000
23.3	Đường Nguyễn Du - Đường Ngô Quyền (ông Vị)	5.000
24	Các đường nội bộ trong khu DC của FLC (chỉ áp dụng cho khu nội bộ của khu đô thị FLC đã đầu tư Hạ tầng)	15.000
25	Các lô QH còn lại trong mặt bằng Thanh Thái	4.750
26	Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông	
26.1	Đường Đông Tây 2 (trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông)	8.099
26.2	Đường nội bộ trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông	4.542
27	Mặt bằng TĐC khu Trung Chính	
27.1	Đường QH nối từ đường Trần Nhân Tông - Hoàng Hóa Thám	5.500
27.2	Các lô QH còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Trung Chính	5.000
28	Mặt bằng TĐC khu biệt thự cao cấp (MBQH số: 05)	6.500
29	Đường nội bộ còn lại thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh	5.760
30	Đường, ngõ, ngách còn lại chưa xác định	3.500
VI	PHƯỜNG QUẢNG CHÂU	
1	Đường Quốc lộ 47 (Từ giáp địa phận xã Quảng Thọ đến đầu cầu Bình Hòa)	10.800
2	Đường 4B (Từ Quốc lộ 47 đến giáp địa phận phường Quảng Thọ)	6.110
3	Đường 4C	7.197
4	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt cắt đường trên 3.5m	
4.1	Ngã ba Cừu TDP Châu An đến ngã tư Huyện TDP Châu Chính	3.826
4.2	Ngã tư đường trục xã bà Quyết đến ngã ba Tiến TDP Châu An	3.710
4.3	Ngã tư Quốc lộ 47 ông Thanh đến Ngã ba Chợ Châu Bình	3.710
4.4	Ngã tư đường trục xã từ Ngõ Thành TDP Châu An đến ngã tư ông Trung TDP Châu Thành	3.828
4.5	Đường chi giang 35 từ bà Bình đến ông Tiến TDP Yên Trạch	3.710
4.6	Ngã ba ông Đài TDP Kiều Đại đến ông Dương TDP Yên Trạch	3.710
4.7	Ngã ba đường trục xã từ ông Đào đến ông Tăng Hùng TDP Yên Trạch	3.710
4.8	Ngã tư đường trục xã từ ông Nhuận đến ông Bằng TDP Xuân Phương	3.710
4.9	Ngã tư từ ông Dũng đến ngã năm ông Hùng TDP Kiều Đại	3.710
4.10	Ngã bà từ ông Đài đến ông Hoạt TDP Kiều Đại	3.710
4.11	Từ ông Tình đến ông Báu TDP Châu Lộc	3.710
4.12	Từ ông Châu đến ông Xuân TDP Châu Thành	3.710
5	Đường Nam Sông Mã (Từ giáp địa phận Quảng Thọ đến Sông Đơ)	7.538
6	Đường ven biển (Đường Âu Cơ)	9.362
7	Từ QL 47 đến Chi Giang 35	3.800
8	Đường Tây Sầm Sơn 3 (theo QH chung)	7.540
9	Đường Tây Sầm Sơn 5 (theo QH chung)	7.540
10	Từ Kênh điện đến hết Nhà văn hóa Kiều Đại 1 cũ	4.000
11	Từ nhà ông Đài đến ngã 3 sông Huyện	4.000
12	Từ bờ sông Thống Nhất đến Đê sông Mã	3.700
13	Từ Nghè Yên Trạch đến Nghĩa trang Nương Nang	4.000
14	Từ đường trục phường đoạn Chợ Xuân Phương đến Kênh Điện, Kiều Đại	3.826
15	Trục đường qua Nhà văn hóa Châu An cũ	
15.1	Từ đường trục phường đoạn nhà anh Kỳ đến Nhà văn hóa Châu An cũ	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
15.2	Từ Nhà văn hóa Châu An cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc	3.800
16	Từ đường trục chính đoạn nhà anh Lợi đến Nghè Sầy	3.800
17	Từ cổng Quảng Châu đến Quảng Thọ	3.800
18	Đường nội bộ MBQH TĐC Xuân Phương 3 (khu 1, khu 2)	
18.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	5.178
18.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.185
19	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Nhon	
19.1	Chiều rộng lòng đường 12,5m	5.185
19.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.185
20	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Côi, Đồng Bến	
20.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	5.136
20.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.160
21	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Hón	
21.1	Đường cây xanh mặt nước	6.216
21.2	Chiều rộng lòng đường 10,5m; Đường Quảng Châu 1	5.178
21.3	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.185
22	Đường QH có mặt cắt 48 m (MB TĐC Đồng Hón)	
23	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.344
24	MBQH khu tái định cư Châu Chính	
24.1	Đường Lê Thánh Tông	7.538
24.2	Đường Quảng Châu 1	5.178
24.3	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.185
25	MBQH khu tái định cư Châu Thành	
25.1	Đường Lê Thánh Tông	7.538
25.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.180
26	Các đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ các MBQH đã có tên cụ thể trong Bảng giá đất)	4.000
27	Trường THCS đến tây đường ven biển theo quy hoạch	3.700
28	Từ nhà ông Hồng An Chính đến kênh Chi Giang 35	3.700
29	Từ nhà ông Hồng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
30	Từ đường ven biển (đường Âu Cơ) đến trường mầm non	3.700
31	Từ trường mầm non đến tây Hải quân	3.700
32	Từ nhà văn hóa Châu Bình đến nhà bà Sách Châu Bình	3.700
33	Từ nhà bà Vân Châu Bình đến ông Chinh Châu Bình	3.700
34	Từ nhà ông nghĩa Châu Bình đến nhà ông Hải Châu Bình	3.700
35	Từ nhà ông Hùng Châu Bình đến ông Hải Châu Bình	3.700
36	Từ nhà bà Ngọc Châu Bình đến bà Hoa Châu Bình	3.700
37	Từ nhà bà Thủy Châu Bình đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
38	Từ ông Sơn An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
39	Từ bà Khoảng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
40	Từ ông Liên An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
41	Từ nhà ông Lương An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
42	Từ nhà ông Sơn An Chính đến nhà ông Thiêng An chính	3.700
43	Từ nhà ông Hưng An Chính đến nhà bà Giảng An Chính	3.700
44	Từ nhà ông Thương Yên trạch đến nhà ông Trương Yên Trạch	3.700
45	Từ nhà ông Hải Yên Trạch đến nhà ông Sơn yên trạch	3.700
46	Từ nhà ông Nhân yên trạch đến nhà ông Vinh Yên Trạch	3.700
47	Từ nhà ông Đoài yên trạch đến nhà văn hóa Yên trạch	3.700
48	Từ thửa số 195 tờ số 15 Yên trạch đến ông Thuận Xuân Phương	3.700
49	Từ ông Kỳ Yên Trạch đến ông Hòa Yên Trạch	3.700
50	Từ ông Thuyền Xuân Phương đến ông Hiền Xuân Phương	3.700
51	Từ bà Giang Xuân Phương đến nhà bà Hình Xuân Phương	3.700
52	Từ ông Khanh Xuân Phương đến bà ông Thành Xuân Phương	3.700
53	Từ đền An Dương Vương đến ông Luyến Châu Thành	3.700
54	Từ đền An Dương Vương đến ông Toàn Châu Thành	3.700
55	Từ ông Đức Châu Thành đến bà Hoa Châu Thành	3.700
56	Từ ông Bình Châu Thành đến ông Nhâm Châu Thành	3.700
57	Từ ông Chung Xuân Phương đến đền Đông Hải Đại Vương	3.700
58	Từ ông Nhân Xuân phương đến ông Thảo Xuân Phương	3.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
59	Từ ông Thảo Xuân Phương đến ông Dòng Xuân Phương	3.700
60	Từ ông Khánh Xuân Phương đến nhà văn hóa Xuân Phương	3.700
61	Từ bà Hậu Xuân Phương đến nhà ông Mạo Xuân Phương	3.700
62	Từ nhà ông Thanh Xuân Phương đến nhà bà Việt Xuân Phương	3.700
63	Từ nhà ông Hải Xuân Phương đến nhà ông Sơn Xuân phương	3.700
64	Từ nhà ông Hách Yên Trạch đến nhà ông Thơ xuân phương	3.700
65	Từ nhà ông Đông Yên Trạch đến nhà ông Thơ Yên Trạch	3.700
66	Từ nhà ông Mười Kiều Đại đến nhà Ông Thụ Xuân Phương	3.700
67	Từ nhà ông Vóc Kiều Đại đến nhà Ông Lương Kiều Đại	3.700
68	MBQH khu đô thị sinh thái dọc 2 bờ Sông Đơ (Tổ dân phố Châu Bình)	
68.1	Đường có mặt cắt 20,5m	7.350
68.2	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	6.000
VII	PHƯỜNG QUẢNG VINH	
1	Đường 4B	5.811
2	Đường 4C	
2.1	Từ cổng Trường Lê (xã Q/Vinh) Đến ngã ba đường 4C đi An Dương Vương (Q/Vinh)	7.750
2.2	Từ đường 47 (ngã tư đường An Dương Vương) Đến ngã ba đường 4C (xã Q/Vinh)	7.197
2.3	Từ ngã ba đường 4 C (P. Q/Vinh) giáp Quảng Hùng	7.050
3	Đường trục xã từ đường 4C đi UBND xã đến đường 4B (đường Trần Mai Ninh)	6.000
4	Các tuyến đường nhánh nối từ phía đông đường 4C ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên	6.034
5	Đường Voi - Sầm Sơn	9.000
6	Đường ven biển (Đường Hùng Vương)	9.362
7	Đoạn từ ông Lê Đình Xinh đến ông Trần Phi Thích	3.810
8	Đoạn từ ông Ngô Quang Minh đến ngã ba Cát Minh Vinh	3.800
9	Đoạn đường từ ngã ba trường Tiểu học Quảng Vinh đến đất màu ông Nguyễn Văn Định tổ dân phố Xuân Thượng	3.810
10	Đoạn từ nhà ông Dư Văn Hương tổ dân phố Xuân Thượng đến nhà ông Trương Duy Hiếu đi 4B	3.810
11	Đoạn từ ông Đinh Công Vinh tổ dân phố Hồng Hải đến ông Trần Đăng Kền tổ dân phố Phú Khang	4.000
12	Các đường nhánh nối từ đường 4B	
12.1	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Thái	4.101
12.2	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Dân	4.101
12.3	Từ đường 4B đến nhà ông Hoàng Quốc Cảnh	4.106
12.4	Từ đường 4B đến nhà ông Trương Duy Quyết	4.600
13	Các đường, ngõ, ngách còn lại	
13.1	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C	6.034
13.2	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Hùng Vương	4.150
14	Đường từ Chợ cá Thanh Minh đến nhà ông Lê Quang Chiến	5.000
15	Đường 4B đến nhà ông Trần Xuân Mau	4.000
16	Đường 4B đến nhà bà Trần Thị Ngãi	4.000
17	Đường từ đường trục xã đến nhà ông Hoàng Quốc Lực	3.750
18	Đường từ nhà bà Đỗ Thị Thuận đến nhà ông Trần Phi Nam	3.750
19	Đường từ nhà ông Trần Thế Thảo đến nhà ông Lê Văn Quang	3.750
20	Đường QH nội bộ MBQH khu tái định cư Thôn 1 Thống Nhất	5.000
21	Đường QH nội bộ MBQH khu tái định cư Quảng Vinh (TĐC dự án Toàn Tích Thiện)	5.500
22	Đường Bùi Khắc Nhất (Đoạn từ Quốc lộ 47, trước nhà thờ Họ Hồ phường Quảng Thọ đến Tổ dân phố Phú Khang phía sau Nghè 30)	3.700
23	Đường từ Tượng Đài Liệt sỹ đi qua trường THCS đến ngã tư nhà ông Lê Quang Hùng Tổ dân phố Hồng Hải	4.100
24	Các lô đất thuộc MBQH số 42	5.000
25	Các lô đất thuộc MBQH số 91	5.000
26	Đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, khu TĐC còn lại (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	4.959
27	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.525
VIII	PHƯỜNG QUẢNG THỌ	
1	Đường Quốc lộ 47/(đường Lê Lợi)	10.800
2	Đường 4B/(đường Nguyễn Hoàng)	6.110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3	Từ QL 47 đến đầu xóm vinh/(phố Tổ Hữu)	4.500
4	Đường QL 47 cũ /(đường Nguyễn Văn Trỗi)	6.000
5	Đường liên Tổ dân phố : từ QL 47 (nhà Lan hồng) đến Đại lộ Nam sông Mã /(đường Võ Chí Công)	4.800
6	Đường Nam Sông Mã /(đường Trần Nhân Tông)	7.538
7	Đường Ven biển/(đường Lạc Long Quân)	9.362
8	Tuyến số 5 (đường dân cư Văn phú, từ QL 47 đến thửa đất ông Minh) /(đường Phạm Tiên Năng)	
8.1	Đoạn từ QL 47 đến hết MB Thọ Văn	6.500
8.2	Từ giáp MB Thọ Văn đến thửa đất ông Minh	4.500
9	Tuyến số 6 (đường dân cư Đài Trức, đoạn từ QL 47 qua trường THCS đến ngõ ông Lê Văn Ninh)/(đường Kinh Thượng)	4.500
10	Tuyến số 7 (đường dân cư Đồn Trại, đoạn từ QL 47 qua trạm y tế đến ngõ ông Tài)/(đường Lê Quang Liệu)	4.800
11	Tuyến số 8 (đường dân cư Đài Trức)đoạn từ QL47 đến trường tiểu học/(Phố Lê Thạch)	4.800
12	Tuyến số 10 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ QL 47 ngõ ông Lê Văn Giang (tiếp giáp với tuyến 17)/(đường Lê Hồng Thịnh)	4.000
13	Tuyến số 11 (đường dân cư Kinh Trung), đoạn từ QL 47 (phía đông Hồ Huy) đến giáp Quảng Vinh /(đường Bùi Khắc Nhất)	4.000
14	Tuyến số 12 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 cũ (A. Dũng) đến giáp xã Quảng Cát/(phố Hàn Mạc Tử)	4.000
15	Tuyến số 14 (đường dân cư Vinh Phúc) đoạn từ đường Nam sông Mã qua NVH Thọ Vinh cũ đến ngõ ông Lê văn Dũng	3.750
16	Tuyến số 15 (đường dân cư Vinh Phúc) từ Nam sông Mã qua NVH Vinh Phúc đến tuyến số 16/ phố Ngõ Tắt Tổ	3.750
17	Tuyến số 16 (đường dân cư Khang thái) từ giáp xã Quảng Tâm (ngõ ông Lê Hữu Khoát) đến NVH Thọ Vinh cũ /(phố Lê Thước)	3.750
18	Tuyến số 17 (Đường dân cư Văn Phú đến Kinh Trung) từ đường 4B (ngõ ông cầu) đến TDP Kinh Trung đến giáp xã Quảng Cát /(đường Tô Vĩnh Diện)	4.000
19	Tuyến số 18 (đường dân cư Đồn Trại đoạn từ QL 47 cũ (ngõ ông Nguyễn Mạnh Tùng) đến ngõ ông Nguyễn Anh Tiệp. (Sửa đường dân cư "Đồn Trại" thành "Hưng Thông" do sai sót)	3.750
20	Tuyến số 19 (đường dân cư Văn phú) đoạn từ đường 4B đến ngõ ông Ất, ông Thêu (tiếp giáp tuyến số 5)	3.750
21	Tuyến số 20 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Cường) đến ngõ ông Lê Văn Quang	3.750
22	Tuyến số 21 (đường dân cư Văn phú- Đồn trại) đoạn từ đường 4B qua ngõ ông Lê Duy Kiều đến TDP Đồn trại (ngõ ông Chu văn Công)	3.750
23	Tuyến số 22 (đường dân cư Văn Phú- Đồn trại) đoạn tiếp giáp với tuyến số 20 (ngõ chị Vân) đến ngõ ông Lê Văn Thắng (Đồn trại)	3.750
24	Tuyến số 23 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Lê Văn Hoàng) đến tuyến số 22 (ngõ ông Lê Văn Dương	3.750
25	Tuyến số 24 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 (ngõ ô Lê Viết Hoà) đến QL 47 cũ (ngõ ông Lê Viết Trường)	3.750
26	Tuyến số 25 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 (ngõ ông Lê Viết Thành) đến QL 47 cũ (Hạt giao thông 4)	3.750
27	Tuyến số 26 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ QL 47 (ngõ Hoàng Kim Trọng) đến QQL 47 cũ (qua Nhà nghỉ Thủy Dương)	3.750
28	Tuyến số 27 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ QL 47 cũ qua phía Tây nhà Hồ Huy đến ngõ ô Đỗ Xuân Sơn	3.750
29	Tuyến số 28 (đường dân cư Khang Thái) đoạn từ tuyến số 16 (ngõ ô Lê Hữu Nghĩa) qua ngõ ô Lê Duy Biên và đến tuyến số 13	3.750
30	Tuyến số 29 (đường dân cư Khang Thái) qua ngõ ô Hoàng văn Quang và đến tuyến số 13	3.750
31	Tuyến số 30 (đường dân cư Đài Trức) đoạn từ QL 47 phía đông Chợ Quảng thọ đến trạm bơm	3.750
32	Tuyến số 31 (đường dân cư Đài Trức) đoạn từ tuyến số 6 phía bắc Trường THCS (ngõ ông Đỗ văn Ty) đến giáp P. Q. Châu	3.750
33	Tuyến số 32 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ tuyến số 17 (ngõ Ngõ thị Trí) đến ngõ ô Nguyễn văn Lâm	3.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
34	Tuyến số 33 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ tuyến số 7 qua NVH Đồn Trại đến tuyến số 11	3.750
35	Tuyến số 34 (đường dân cư Kinh Trung) đoạn từ tuyến số 11 (ngõ ô Lê Ngọc Hùng) đến ngõ ô Đỗ Như Nghinh	3.750
36	MBQH khu tái định cư Thọ Phú	
35.1	Đường quy hoạch nội bộ, lòng đường 10,5 m	6.015
35.2	Đường nội bộ còn lại	5.517
37	Tuyến số 35 (từ ngõ ông Nông đến ngõ bà Chinh - thửa 1111- qua nhà VH Thọ Đài cũ)	4.007
38	Phố Dương Đình Nghệ (từ phố Tố Hữu đến giáp Q. Châu- qua NVH Đài Trức)	4.007
39	MBQH Khu xen cư Thọ Văn, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn	
39.1	Đường Tây Sầm Sơn I	6.500
39.2	Đường QH nội bộ	5.500
40	Đường QH trong các MBQH khu dân cư, xen cư, khu TĐC (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	4.000
41	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	3.415
IX	XÃ ĐẠI HÙNG	
1	Đường 4A	6.500
2	Đường 4B	5.811
3	Đường 4C	7.641
4	Đường ven biển (Đường Hùng Vương)	9.362
A	ĐỊA BÀN XÃ QUẢNG HÙNG (CŨ)	
1	Đường trục xã	
1.1	Từ đường 4A đến đường 4B	5.760
1.2	Từ đường 4B đến giáp Cầu Sông Rào	6.630
1.3	Từ phía Đông Cầu Sông rào ra biển	6.005
2	Các tuyến đường ngang nối từ đường 4C đi ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên	6.005
3	Đường Quảng Hùng 1	4.000
4	Đường liên thôn	
4.1	Từ đường 4A - hộ ông Nguyễn Như Thắng (Thôn 6)	3.600
4.2	Từ đường Trục xã - ông Nguyễn Văn Tình (Thôn 6) - đường 4A	3.600
4.3	Từ đường Trục xã - phía Đông hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)	3.600
4.4	Từ đường Trục xã - phía Tây hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)	3.600
4.5	Từ đường Trục xã - hộ bà Phạm Thị Quyên (Thôn 5) - giáp xã Quảng Minh	3.600
4.6	Từ đường 4B - hộ ông Lê Vạn Nguyên (Thôn 4)	3.500
4.7	Từ đường 4B - hộ ông Nguyễn Văn Châu (Thôn 4)	3.800
4.8	Từ đường Trục xã - hộ ông Lê Doãn Nguyên	3.800
4.9	Từ đường Trục xã - giáp đất Quốc Phòng	3.800
5	Đường ven sông Rào (MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3)	5.834
6	Các đường còn lại trong MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3	4.719
7	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C	6.005
8	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Ven Biển	4.460
9	MBQH khu tái định cư Đồng Hạnh	
9.1	Đường Ven Sông rào	5.834
9.2	Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH tái định cư Đồng Hạnh	4.719
10	Đường trục xã (Từ đường Hùng Vương đến đường 4C - đoạn mới đầu tư)	9.000
11	MBQH khu Biệt thự Hùng Sơn	
11.1	Các lô tiếp giáp với mặt đường 4C và các lô tiếp giáp với đường trục chính (từ đường 4C đến Quảng trường biển)	9.900
11.2	Các lô tiếp giáp đường quy hoạch (tiếp giáp mặt biển, lòng đường rộng 14m)	11.000
11.3	Các lô tiếp giáp với đường QH (lòng đường rộng 11,5m)	8.910
11.4	Các lô tiếp giáp với đường QH (lòng đường rộng 7m)	8.019
12	Đường trong các MBQH khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (Trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	4.000
13	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	3.200
B	ĐỊA PHẬN XÃ QUẢNG ĐẠI (CŨ)	
1	Đường liên xã (Từ đường 4B xã Quảng Đại đến giáp xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương)	5.250
2	Đường trục xã (tiếp giáp đường 4B đi ra biển)	
2.1	Đoạn từ đường 4B đến đường 4C	5.500
2.2	Đoạn từ đường 4C đi ra biển	5.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
3	Đường liên thôn	
3.1	Từ hộ ông Toàn (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Bình (Thôn Kênh Lâm)	3.441
3.2	Từ hộ ông Vũ (Thôn Kênh Lâm) - hộ ông Tý (Thôn Kênh Lâm)	3.441
3.3	Từ hộ ông Ban (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Phúc (Thôn Kênh Lâm)	3.441
3.4	Từ hộ ông Sơn (Thôn Huệ Nghiêm) - giáp MB đồng Bông, đồng Sác	3.441
3.5	Từ nhà Triều Lý (Thôn Hòa Đông) - giáp MB Bắc 90	3.441
3.6	Từ hộ ông Sùng (Thôn Huệ Nghiêm) - hộ ông Hợi (Thôn Huệ Nghiêm)	3.441
3.7	Từ hộ ông Trần Hữu Phương (Thôn Huệ Nghiêm) - đường 4B	3.441
3.8	Từ hộ ông Quyền (Thôn Hòa Đông) - hộ ông Hoàn (Thôn Kênh Lâm)	3.441
4	Các tuyến đường nhánh nối từ đường 4C ra biển có MC từ 3m trở lên	5.750
5	Đường ven sông Rào (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)	5.834
6	Đường nội bộ (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)	
6.1	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 10,5m	5.060
6.2	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 7,5m	4.600
7	Đường trục Bắc - Nam (phía đông đường 4C)	5.000
8	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C	4.500
9	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Hùng Vương	3.700
10	MBQH khu tái định cư phía Bắc mặt bằng 90	
10.1	Đường N1 có chiều rộng lòng đường 15,0m	5.060
10.2	Đường N7 có chiều rộng lòng đường 10,5m	4.830
10.3	Đường N9 có chiều rộng lòng đường 7,5m	4.600
11	Các tuyến đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ MB TĐC đồng Bông, đồng Sác, MB 90)	4.000
12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	3.200
X	XÃ QUẢNG MINH	
1	Đường 4A	6.500
2	Đường 4B	5.811
3	Đường trục xã	
3.1	Từ đường 4A đến đường 4B	5.500
3.2	Từ đường 4B đến Sông Rào	5.000
4	Đường Ba Voi - Sầm Sơn	7.614
5	MBQH khu tái định cư Đồng Su	
5.1	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 01;02	5.104
5.2	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 03;04;05	4.019
6	Các nhánh nối từ đường trục xã	
6.1	Từ Ông Nguyễn Quang Châu đến ông Dư Công Đại (Giáp Q. Vinh)	3.900
6.2	Từ Ông Nguyễn Đức Tuyết đến Nguyễn Đức Hoạt	3.900
6.3	Từ Ông Lê Văn Ngạc đến Hoàng Văn Nhung	3.500
6.4	Từ Ông Vũ Văn Tùng đến ông Vũ Văn Thoa	3.700
6.5	Từ Ông Hoàng Văn Huệ đến Ông Lê Ngọc Lân	3.500
6.6	Tuyến đường từ bà Trịnh Thị Phiên (Toàn) đến Bà Lê Thị Mai (trước trường học)	3.900
6.7	Tuyến từ Trường Mầm Non đến ông Ngô Tiến Cảnh (Quảng Cát)	3.700
6.8	Từ Ông Lê Doãn Minh đến Nguyễn Trọng Chiến	3.700
6.9	Từ Ông Lê Đình Phấn đến ông Bùi Ngọc Biên	3.700
6.10	Từ Ông Nguyễn Huy Hoa đến bà Đới Thị Nga (giáp Quảng Cát)	3.700
6.11	Từ bà Trịnh Thị Tích đến Trường Chu Văn An	3.700
7	Ngõ của đường 4B	
7.1	Từ ông Hoàng Quốc Biện đến Ông Hoàng Văn Nho	3.700
7.2	Từ ông Chu Văn Võ đến ông Phạm Viết Loan	3.900
8	Ngõ của đường 4A	
8.1	Từ Ông Đỗ Văn Khôi đến ông Nguyễn Công Thông	3.700
8.2	Từ Bà Nguyễn Thị Siêu đến nhà Ông Lê Thế Thiện	3.700
8.3	Từ Nguyễn Thị Thanh Lý đến bà Lâm Thị Xuân	3.500
8.4	Từ ông Phạm Xuân Nhì đến ông Nguyễn Đình Thông	3.500
8.5	Từ Bà Đỗ Thị Thảo đến ông Đỗ Văn Khanh	3.700
9	Ngõ của đường trục xã và đường Voi - Sầm Sơn	
9.1	Từ nhà ông Nguyễn Quang Văn đến nhà ông Lê Ngọc Phượng (đường Ba Voi)	4.000
9.2	Từ nhà ông Lê Văn Tâm (đường Ba Voi) đến nhà ông Nguyễn Quang Hoàn	4.200
9.3	Từ nhà ông Vũ Văn Hùng đến nhà ông Nguyễn Quang Phúc (đường Ba Voi)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở
9.4	Từ nhà ông Lê Văn Tuấn (Đường Ba Voi) đến nhà ông Lê Văn Tý	4.200
9.5	Từ nhà bà Lê Thị Hồng đến nhà ông Nguyễn Quang Trân (đường Ba Voi)	4.000
9.6	Từ nhà ông Nguyễn Quang Hải đến nhà ông Nguyễn Quang Tư (Đường Ba Voi)	4.200
9.7	Từ nhà ông Nguyễn Huy An đến đường Ba Voi	4.200
9.8	Từ nhà ông Nguyễn Công Thông đến đường Ba Voi	4.000
9.9	Từ nhà ông Nguyễn Đình Tùng đến nhà ông Lê Thế Sơn	4.200
9.10	Từ nhà ông Phạm Ngọc Quý đến nhà ông Nguyễn Quang Lân	4.000
9.11	Từ đường 4B đến nhà ông Lê Bá Thi	4.200
10	Các tuyến đường QH trong khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (Trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	4.000
11	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	3.200